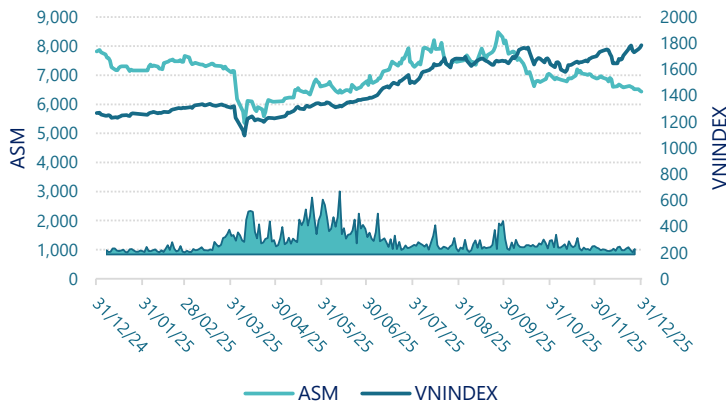




CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,440
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,482
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,355
SL cổ phiếu LH	407,194,183
KLGD BQ 20 phiên (CP)	328,370
% sở hữu nước ngoài	12.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,622
P/E	56.5
EPS	114

DT thuần

Q4/25

2,615

tỷ VNĐ

QoQ: ▼18.0 | -0.7%

YoY: ▼251 | -8.7%

LN sau thuế

Q4/25

31.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.40 | -9.7%

YoY: ▲ 31.0 | 5963%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

8.0%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

2025

11,317

tỷ VNĐ

YoY: ▼696 | -5.8%

LN sau thuế

2025

146

tỷ VNĐ

YoY: ▼105 | -41.9%

ROE

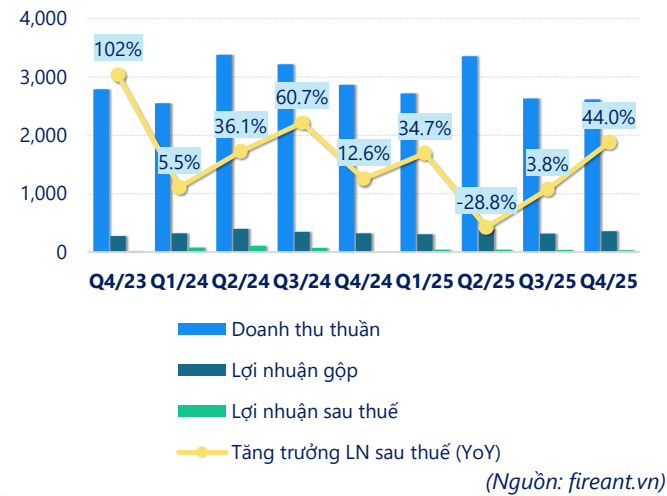
2025

0.6%

+/- YoY: ▼ 1.7%

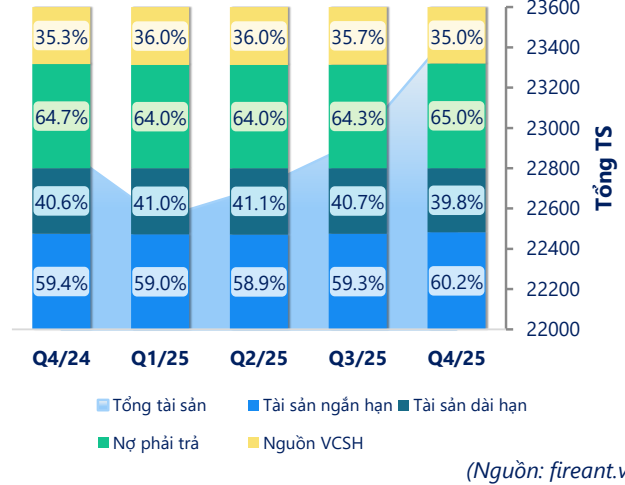
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

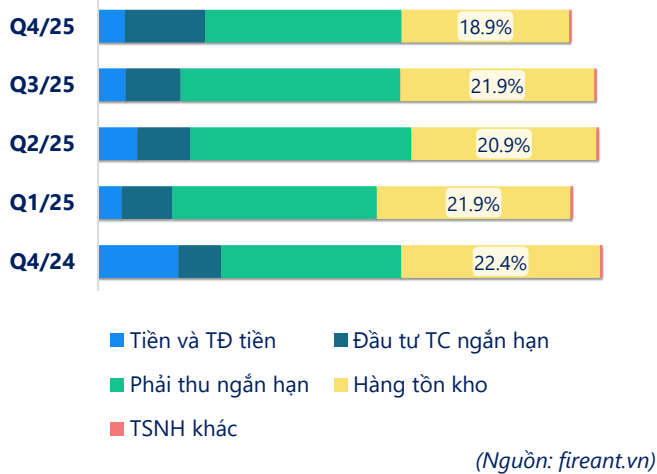


Cơ cấu Tổng tài sản

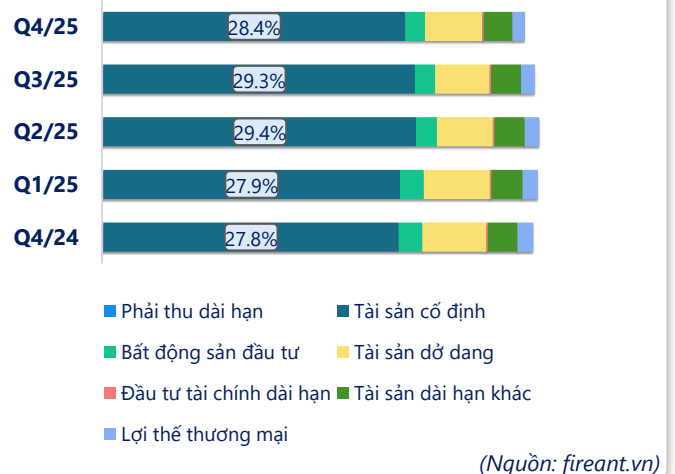
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

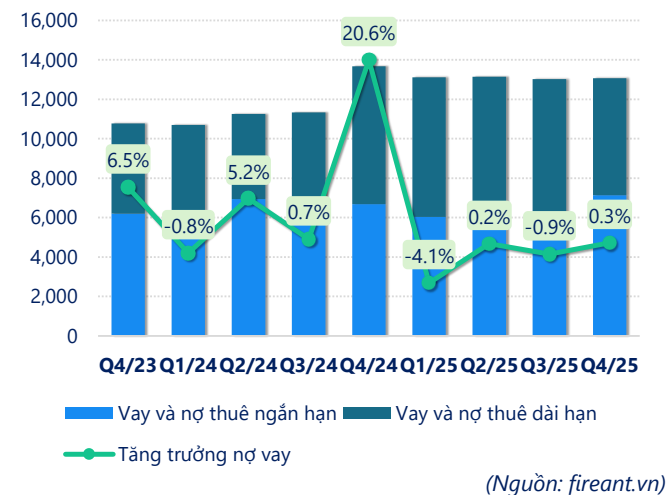


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



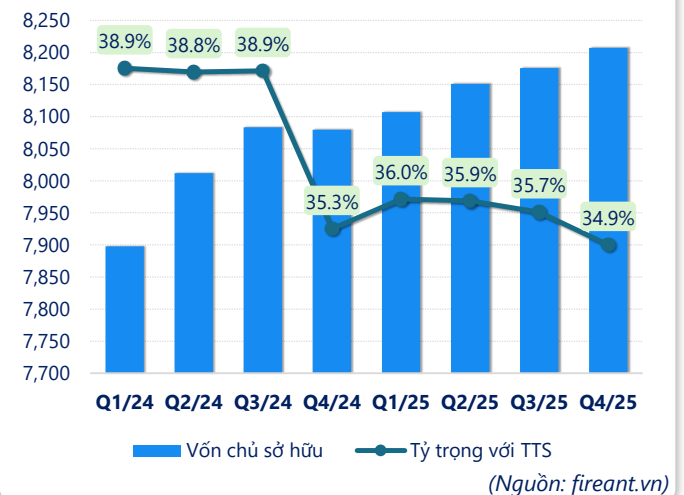
tỷ VNĐ

Nợ vay

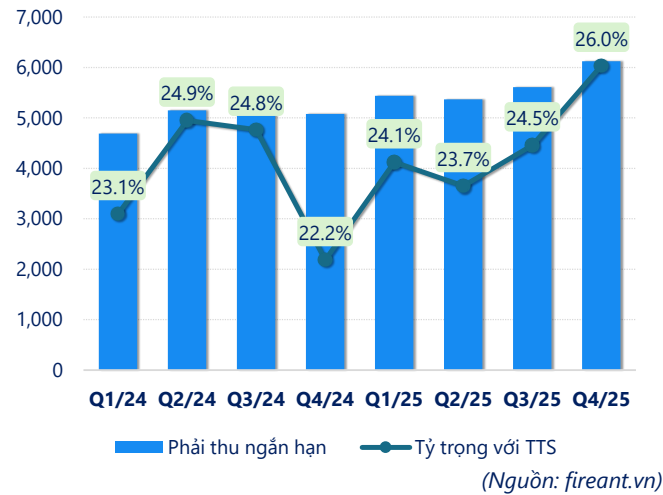


tỷ VNĐ

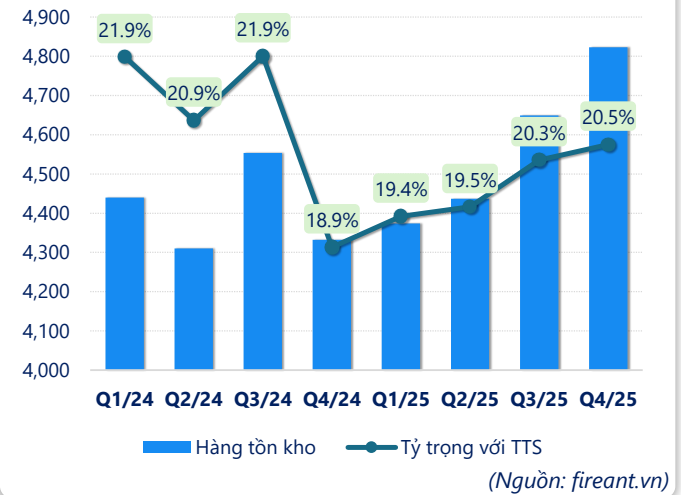
Vốn chủ sở hữu



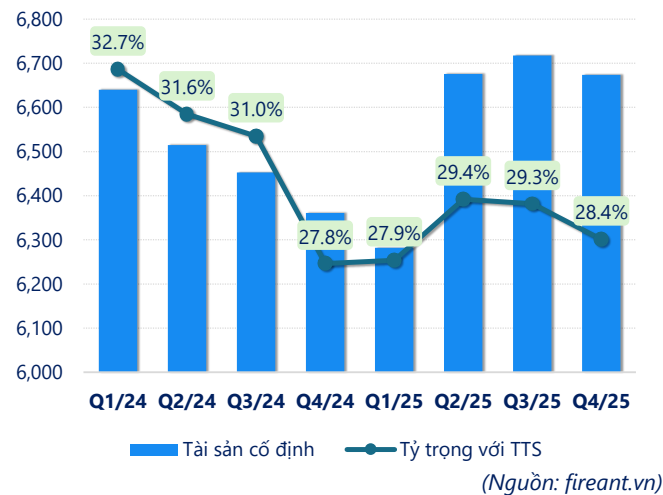
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


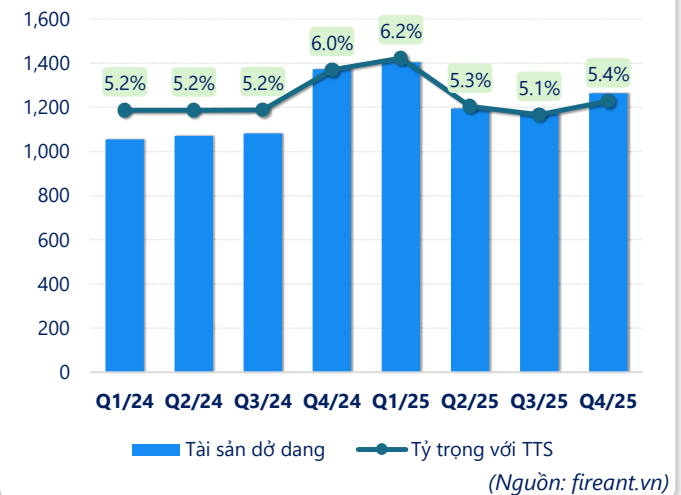
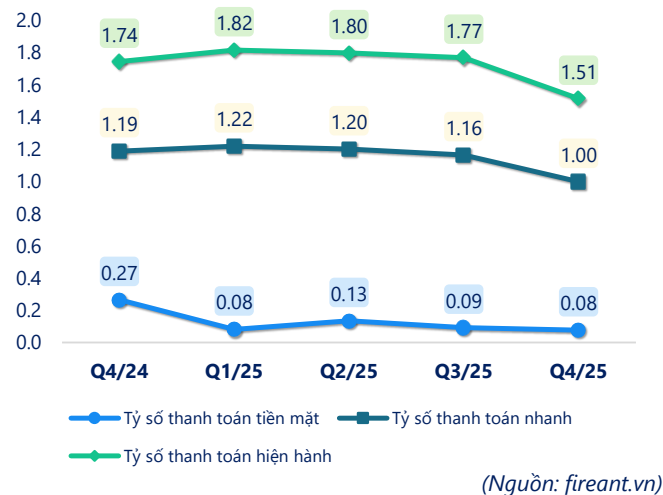
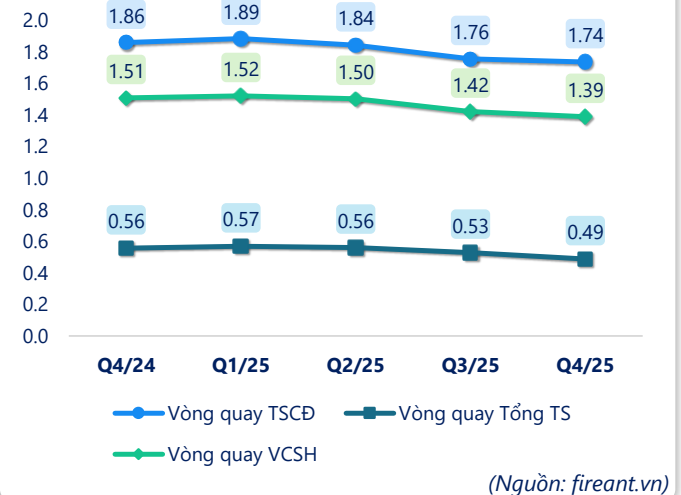
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	22,905	22,551	22,701	22,932	23,508
Tài sản ngắn hạn	13,612	13,306	13,367	13,598	14,158
Tiền và tương đương tiền	2,070	599	1,001	713	717
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,065	2,807	2,507	2,569	2,440
Phải thu ngắn hạn	5,081	5,440	5,369	5,609	6,121
Hàng tồn kho	4,332	4,374	4,436	4,649	4,823
Tài sản ngắn hạn khác	63.2	87.3	52.9	58.7	57.1
Tài sản dài hạn	9,292	9,245	9,334	9,334	9,350
Phải thu dài hạn	32.9	36.1	31.9	32.3	31.0
Tài sản cố định	6,361	6,282	6,676	6,717	6,674
Bất động sản đầu tư	509	504	441	438	436
Tài sản dở dang	1,373	1,405	1,196	1,171	1,264
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	31.3	31.3	30.0
Tài sản dài hạn khác	645	662	651	652	639
Lợi thế thương mại	339	323	308	292	276
Nợ phải trả	14,815	14,427	14,537	14,743	15,287
Nợ ngắn hạn	7,804	7,327	7,435	7,685	9,347
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,686	6,035	6,062	5,982	7,144
Phải trả người bán ngắn hạn	514	462	541	732	775
Nợ dài hạn	7,011	7,100	7,102	7,059	5,940
Vay và nợ thuê dài hạn	6,990	7,077	7,080	7,037	5,919
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,090	8,124	8,164	8,189	8,221
Vốn chủ sở hữu	8,080	8,107	8,151	8,176	8,207
Vốn điều lệ	3,702	3,702	3,702	3,702	4,072
Kinh phí và quỹ khác	10.3	16.7	13.1	13.1	13.1

(Nguồn: fireant.vn)